

CÔNG TY CP KINH ĐÔ
141 Nguyễn Du, P. Bến Thành
Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/2011

- Bảng cân đối kế toán.
- Bảng báo cáo kết quả hoạt động SXKD.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,771,868,315,859	1,597,000,495,642
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		817,041,657,129	564,798,974,165
1. Tiền	111	3	817,041,657,129	564,798,974,165
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11	320,119,082,600	87,005,993,400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		327,126,488,052	91,811,488,052
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(7,007,405,452)	(4,805,494,652)
III. Các khoản phải thu	130	4	591,504,732,621	886,812,981,066
1. Phải thu của khách hàng	131		141,243,868,377	116,389,044,768
2. Trả trước cho người bán	132		35,674,660,094	29,541,298,121
3. Phải thu nội bộ	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135		414,586,204,150	740,882,638,177
4. Dự phòng khoản phải thu khó đòi	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140	5	37,718,189,574	48,288,106,190
1. Hàng tồn kho	141		37,718,189,574	48,288,106,190
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,484,653,935	10,094,440,821
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,484,653,935	6,368,150,962
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	416,321,268
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	3,309,968,591
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,867,005,349,520	2,385,217,828,570
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6	345,000,000	345,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	
3. Phải thu dài hạn khác	218		345,000,000	345,000,000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	
II. Tài sản cố định	220		129,762,168,194	133,682,181,597
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	59,390,180,036	65,051,905,357
. Nguyên giá	222		136,805,576,564	135,565,551,204
. Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77,415,396,528)	(70,513,645,847)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	8	-	32,440,430
. Nguyên giá	225		-	272,499,564
. Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(240,059,134)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	58,054,105,762	43,343,512,308
. Nguyên giá	228		83,542,053,148	64,376,924,007
. Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25,487,947,386)	(21,033,411,699)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	12,317,882,396	25,254,323,502

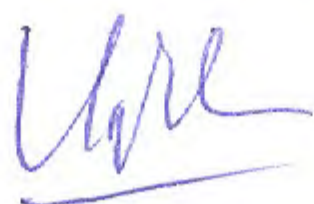
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
III. Bất động sản đầu tư	240		-	
. Nguyên giá	241		-	
. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	2,686,832,278,042	2,219,509,842,160
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,473,129,676,500	1,091,979,676,500
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,004,300,000,000	800,500,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		286,238,933,035	421,202,213,291
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(76,836,331,493)	(94,172,047,631)
V. Tài sản dài hạn khác	260		50,065,903,284	31,680,804,813
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,197,406,663	3,786,385,755
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	25	48,868,496,621	27,894,419,058
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,638,873,665,379	3,982,218,324,212
			-	
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ		SỐ CUỐI KỲ	
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,386,656,787,114	544,242,503,625
I. Nợ ngắn hạn	310		1,363,723,422,233	531,212,378,955
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	276,562,215,612	99,086,199,909
2. Phải trả cho người bán	312	13	498,420,984,518	182,818,937,913
3. Người mua trả tiền trước	313		81,587,811,346	16,339,408,232
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	7,294,589,298	2,363,329,098
5. Phải trả công nhân viên	315		11,793,351,790	3,792,623,370
6. Chi phí phải trả	316	15	194,846,202,813	98,629,977,463
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	259,362,255,402	106,952,171,870
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		33,856,011,454	21,229,731,100
II. Nợ dài hạn	330	17	22,933,364,881	13,030,124,670
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay & nợ dài hạn	334		-	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		22,933,364,881	13,030,124,670
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,252,216,878,265	3,437,975,820,587
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,252,216,878,265	3,437,975,820,587
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,195,178,810,000	1,195,178,810,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,950,665,093,455	1,950,665,093,455
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(152,620,395,200)	(137,401,029,200)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2,296,390,481	986,166,812

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		25,370,280,515	25,370,280,515
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		25,792,635,752	25,792,635,752
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		16,135,952,841	16,135,952,841
9. Lợi nhuận chưa phân phối	420		189,398,110,421	361,247,910,412
10. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,638,873,665,379	3,982,218,324,212

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU			SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Ngoại tệ các loại:			1,122,155.88	185,353.00
- USD			1,122,155.88	185,353.00
- EURO			-	-

NGƯỜI LẬP



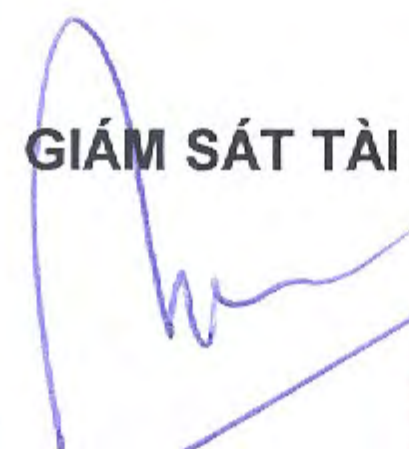
Phạm Thị Ngọc Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Oanh

GIÁM SÁT TÀI CHÍNH



Nguyễn Thanh Hoàng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Lệ Nguyên

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2011

Chi Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4.2011		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (1)	01	VI.25	776,186,806,666	615,526,380,227	2,602,074,319,164	1,970,032,178,449
2. Các khoản giảm trừ (03=05+06+07)	02		8,303,082,289	6,210,172,327	14,359,248,529	8,130,898,976
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-2)	10		767,883,724,377	609,316,207,900	2,587,715,070,635	1,961,901,279,473
4. Giá vốn hàng bán (11)	11	VI.27	714,767,658,950	527,180,903,625	2,119,053,559,698	1,637,087,219,362
5. Lợi nhuận hoạt động SXKD	20		53,116,065,427	82,135,304,275	468,661,510,937	324,814,060,111
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	44,768,290,970	31,840,867,559	160,057,661,108	662,970,721,918
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	30,796,683,843	3,720,337,724	69,906,701,240	214,633,762,525
- Trong đó chi phí lãi vay	23		10,312,934,008	3,233,651,549	25,716,880,153	15,859,178,040
8. Chi phí bán hàng	24		127,171,839,580	110,157,400,767	407,572,166,672	328,544,821,341
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		50,435,937,437	23,850,347,058	147,109,915,133	89,837,660,238
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(110,520,104,463)	(23,751,913,715)	4,130,389,000	354,768,537,925
11. Thu nhập khác(31)	31		3,025,849,203	15,905,714,986	25,123,403,764	31,449,570,796
12. Chi phí khác(32)	32		544,855,762	714,393,795	19,277,805,755	9,349,795,259
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		2,480,993,441	15,191,321,191	5,845,598,009	22,099,775,537
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(108,039,111,022)	(8,560,592,524)	9,975,987,009	376,868,313,462
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành(51)	51	VI.30	-	4,079,030,866	18,926,008,251	108,461,738,360
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (52)	52	VI.30	(8,320,260,079)	(11,561,816,555)	(18,849,077,563)	(13,899,814,449)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(99,718,850,943)	(1,077,806,835)	9,899,056,321	282,306,389,551
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			-			

Lập ngày: 17/01/2012

Người lập

Phạm Thị Ngọc Hằng

Phạm Thị Ngọc Hằng

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Oanh

Nguyễn Thị Oanh

Giám sát Tài Chính

Nguyễn Thanh Hoàng

Nguyễn Thanh Hoàng



Trần Lê Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9,975,987,009	376,868,313,462
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		18,314,415,928	14,770,722,113
- Các khoản dự phòng	03		(15,133,805,338)	52,911,259,196
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(162,757,965,031)	(666,363,327,421)
- Chi phí lãi vay	06		25,716,880,153	15,859,178,040
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	-	(123,884,487,279)	(205,953,854,610)
- Tăng/(giảm) các khoản phải thu	09		295,724,569,713	106,326,334,296
- Tăng/(giảm) hàng tồn kho	10		10,569,916,616	(16,495,286,149)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		650,103,767,375	(612,797,363,315)
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12		3,472,476,119	5,286,002,480
- Tiền lãi vay đã trả	13		(25,716,880,153)	(15,513,856,816)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(22,610,685,429)	(163,152,966,909)
- Tiền thu (chi) khác từ hoạt động kinh doanh	15,16		24,101,771,939	(9,060,183,126)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-	811,760,448,901	(911,361,174,149)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29,429,368,468)	(34,719,996,484)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		29,978,878,137	2,594,877,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,119,315,000,000)	(574,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		834,000,000,000	1,004,600,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(585,536,347,000)	(603,911,050,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		184,963,280,256	853,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		142,296,206,678	66,900,652,308
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	(543,042,350,397)	713,964,483,097
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			33,649,000,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(15,219,366,000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		693,218,680,748	383,832,480,068
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(515,742,665,045)	(484,897,918,272)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(180,042,288,912)	(120,292,082,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17,785,639,209)	(187,708,520,604)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		250,932,459,295	(385,105,211,656)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		564,798,974,165	949,242,292,714
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,310,223,669	661,893,107
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		817,041,657,129	564,798,974,165

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Oanh

Giám Sát Tài Chính

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Hoàng



Trần Lệ Nguyễn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2011

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh Đô là một doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001184 ngày 06 tháng 09 năm 2002 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM

2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thực phẩm

3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là : Chế biến nông sản thực phẩm. Sản xuất bánh, kẹo, nước uống tinh khiết và nước ép trái cây...

4 * Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : tiền đồng Việt Nam

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/ QĐ/-BTC ngày 20/03/2006, các quy định có liên quan

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính của công ty CP Kinh Đô được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung do Bộ Tài Chính ban hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tiền bao gồm Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân Hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển

- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu

vật liệu .

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Chi phí Nguyên vật liệu, chi phí nhân công và Các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ Các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : tính theo đơn giá mua bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: công ty áp dụng Phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (kém phẩm chất lỗi thời...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm , hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của công ty và công ty dựa trên bằng chứng.

3 Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình)

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu(không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm

Phương tiện vận tải 06 - 10 năm

Thiết bị văn phòng 03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình 20 năm

4 Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5 Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở đồng kiểm soát

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất ,kinh doanh trong kỳ khi phát sinh

-Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí trả trước:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo..)
- Chi phí nguyên cứu thị trường , tư vấn thiết kế sản phẩm;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ ;
- Chi phí quảng cáo có giá trị lớn

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9 Nguyên tắc phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : ghi nhận chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Trong kỳ công ty không đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào nga

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do

11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận khi liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính của doanh nghiệp .

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản trên lịch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt tại quỹ
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

Cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
1,124,634,227	19,546,444
812,541,829,902	562,135,742,263
3,375,193,000	2,643,685,458
817,041,657,129	564,798,974,165

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.		Số cuối quý	Số đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		8,811,488,052	8,811,488,052
- Đầu tư ngắn hạn khác		318,315,000,000	83,000,000,000
Trong đó:			
Cty TNHH Đầu Tư Kinh Đô:	227,315,000,000	50,000,000,000	
Cty CP Tribeco	8,000,000,000	8,000,000,000	
Cty CP Hùng Vương	44,000,000,000		
Cty Đất Thắng	15,000,000,000	15,000,000,000	
Cty CP Vimec	10,000,000,000	10,000,000,000	
Cty Kidos	14,000,000,000		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(7,007,405,452)	(4,805,494,652)	
Cộng	320,119,082,600	87,005,993,400	
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	
- Phải thu người lao động	1,434,639,101	2,635,569,101	
- Các khoản phải thu khác	414,586,204,150	740,882,638,177	
Cộng	416,020,843,251	743,518,207,278	
4. Hàng tồn kho		Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	3,695,668,250	1,025,773,624	
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	3,291,909,041	3,050,763,775	
- Công cụ dụng cụ	2,042,290,201	910,306,568	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-		
- Thành phẩm tồn kho	-		
- Hàng hóa	28,688,322,082	43,301,262,223	
- Hàng gửi đi bán	-	-	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	
- Hàng hóa bất động sản	-	-	
Cộng	37,718,189,574	48,288,106,190	
5. Các khoản thuế phải thu		Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	416,321,268	
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà Nước	-		
Cộng	-	416,321,268	
6. Các khoản phải thu dài hạn nội bộ		Số cuối quý	Số đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-	
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-	
Cộng	-	-	
7. Các khoản phải thu dài hạn khác		Số cuối quý	Số đầu năm
- Ký cược ký quỹ dài hạn	345,000,000	345,000,000	
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-	
- Cho vay không có lãi	-	-	
- Phải thu dài hạn khác	-	-	
Cộng	345,000,000	345,000,000	
8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình			

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2,830,588,944	53,539,132,658	50,895,943,235	28,299,886,367	-	135,565,551,204
- Mua trong năm	-	-	20,660,949,017	4,482,854,326	-	25,143,803,343
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	929,822,798		929,822,798
- Tăng khác		272,499,564	-	-	-	272,499,564
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	19,060,376,620	5,866,478,016	179,245,709	-	25,106,100,345
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	2,830,588,944	34,751,255,602	65,690,414,236	33,533,317,782	-	136,805,576,564
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	117,941,206	34,237,226,984	23,333,637,553	12,824,840,104	0	70,513,645,847
- Khấu hao trong năm	283,058,894	2,582,197,314	6,109,935,402	4,988,264,883		13,963,456,493
- Tăng khác		3,718,216,951		3,622,303,234		7,340,520,185
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		8,537,460,363	5,864,765,634			14,402,225,997
- Giảm khác					0	-
Số dư cuối quý	401,000,100	32,000,180,886	23,578,807,321	21,435,408,221	0	77,415,396,528
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu năm	2,712,647,738	19,301,905,674	27,562,305,682	15,475,046,263	0	65,051,905,357
- Tại ngày cuối quý	2,429,588,844	2,751,074,716	42,111,606,915	12,097,909,561	0	59,390,180,036

9. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						-
Số dư đầu năm		272,499,564	-	-	-	272,499,564
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		272,499,564				272,499,564
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý		-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm		240,059,134	-	-	-	240,059,134
- Khấu hao trong năm		25,952,344				25,952,344
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		266,011,478				266,011,478
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-

Số dư cuối quý		-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						-
- Tại ngày đầu năm		32,440,430	-	-	-	32,440,430
- Tại ngày cuối quý		-	-	-	-	-

10. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	-	14,376,924,007	50,000,000,000		64,376,924,007
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành			24,037,906,933			24,037,906,933
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán			4,872,777,792			4,872,777,792
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	-	-	33,542,053,148	50,000,000,000	-	83,542,053,148
Giá trị hao mòn lũy kế					-	-
Số dư đầu năm	-	-	616,744,699	20,416,667,000		21,033,411,699
- Khấu hao trong năm			1,825,007,090	2,500,000,001		4,325,007,091
- Tăng khác			231,044,800			231,044,800
- Thanh lý, nhượng bán			101,516,204			101,516,204
- Giảm khác			-			-
Số dư cuối quý	-	-	2,571,280,385	22,916,667,001	-	25,487,947,386
Giá trị còn lại của TSCĐVH						-
- Tại ngày đầu năm		-	13,760,179,308	29,583,333,000	-	43,343,512,308
- Tại ngày cuối quý	-	-	30,970,772,763	27,083,332,999	-	58,054,105,762

11. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
-Phát triển phần mềm	8,401,913,669	21,338,354,775
-Dự án Hiệp Bình Phước	3,915,968,727	3,915,968,727
-Khác:		
Cộng	12,317,882,396	25,254,323,502

12. Tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá BĐS đầu tư				
....				
Giá trị hao mòn lũy kế				
....				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
....				
Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	
Nguyên giá BDS đầu tư				

...

Giá trị hao mòn lũy kế

...

Giá trị còn lại của BĐS đầu tư

...

13. Đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	209,415,188,911	208,828,841,911
- Đầu tư trái phiếu	-	10,000,000
- Đầu tư tín dụng, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	76,823,744,124	212,363,371,380
Bao gồm: - Cty Tribeco:	43,837,500,000	43,837,500,000
- Ngân Hàng Eximbank	129,874	135,539,757,130
- Quỹ An Phúc	32,986,114,250	32,986,114,250
Cộng	286,238,933,035	421,202,213,291

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số dư đầu năm	3,786,385,755	3,973,349,488
- Tăng trong năm	172,049,097	3,180,747,925
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	2,761,028,189	3,367,711,658
- Giảm khác	-	-
- Số dư cuối năm	1,197,406,663	3,786,385,755
Cộng	1,197,406,663	3,786,385,755

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	276,562,215,612	99,086,199,909
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
Cộng	276,562,215,612	99,086,199,909

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT	3,907,110,733	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	171,511,592	129,124,939
- Thuế TNDN	-	894,804,193
- Thuế cá nhân	3,222,210,232	887,270,176
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	(6,243,259)	452,129,790
Cộng	7,294,589,298	2,363,329,098

17 Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.	-	-

- Trích trước CP khác

194,846,202,813

98,629,977,463

Cộng

194,846,202,813

98,629,977,463

18. Các khoản phải trả phải nộp khác

Số cuối quý

Số đầu năm

- Tài sản thừa chờ xử lý

1,250,228,890

583,661,790

- Bảo hiểm y tế

(78,690,803)

(7,299,760)

- Bảo hiểm xã hội

(344,720,662)

161,243,914

- Kinh phí công đoàn

69,969,380

75,851,080

- Bảo hiểm thất nghiệp

(17,985,424)

1,493,307

- Nhận ký quỹ, ký cược

1,372,218,796

1,202,218,796

- Doanh thu chưa thực hiện

-

-

- Quỹ quản lý của cấp trên

-

- Cổ tức phải trả

-

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

257,111,235,225

104,935,002,743

Cộng

259,362,255,402

106,952,171,870

19. Phải trả dài hạn nội bộ

Số cuối quý

Số đầu năm

- Vay dài hạn nội bộ

-

-

- Phải trả dài hạn nội bộ khác

-

-

Cộng

-

-

20. Các khoản vay và nợ dài hạn

Số cuối quý

Số đầu năm

20.1 Vay dài hạn

- Vay ngân hàng

- Vay đối tượng khác

-

20.2 Nợ dài hạn

- Thuê tài chính

-

- Trái phiếu phát hành

-

- Nợ dài hạn khác

-

-

Cộng

-

-

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

21.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Số cuối quý

Số đầu năm

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

-

-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính trước chưa sử dụng

-

-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

-

-

Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

-

-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

48,868,496,621

27,894,419,058

21.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số cuối quý

Số đầu năm

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

-

-

Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

-

-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

-

-

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

Mẫu số: B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND									
KHOẢN MỤC	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
Kì trước:									
Số dư đầu kì trừ	795,462,590,000	1,395,547,016,955	(137,401,029,200)	228,657,039,777	324,273,705	25,370,280,515	25,792,635,752	17,002,430,551	2,350,755,238,055
Tăng vốn	399,716,220,000	555,118,076,500		132,590,870,635					954,834,296,500
Lợi nhuận tăng									132,590,870,635
Tăng trong kỳ					661,893,107			866,477,710	661,893,107
Giảm trong kì									866,477,710
Số dư cuối kì	1,195,178,810,000	1,950,665,093,455	(137,401,029,200)	361,247,910,412	986,166,812	25,370,280,515	25,792,635,752	16,135,952,841	3,437,975,820,587
Kì này:									
Số dư đầu kì	1,195,178,810,000	1,950,665,093,455	(137,401,029,200)	361,247,910,412	986,166,812	25,370,280,515	25,792,635,752	16,135,952,841	3,437,975,820,587
Tăng vốn		-							-
Lợi nhuận tăng				9,899,056,321					9,899,056,321
Tăng trong kỳ			(15,219,366,000)		25,721,564,419				10,502,198,419
Giảm trong kì					24,411,340,750				24,411,340,750
Giảm do điều chỉnh CP khấu hao TS									
Giảm do điều chỉnh theo kiểm toán EY				38,681,959,327					38,681,959,327
Cổ tức đợt 2 năm 2010				1,223,122,985					1,223,122,985
Lỗ trong kì				141,843,774,000					
Số dư cuối kì	1,195,178,810,000	1,950,665,093,455	(152,620,395,200)	189,398,110,421	2,296,390,481	25,370,280,515	25,792,635,752	16,135,952,841	3,252,216,878,265
-									

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Số kỳ này	Số kỳ trước
- Tổng doanh thu	776,186,806,666	615,526,380,227
+ Doanh thu bán hàng	776,186,806,666	615,526,380,227
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	8,303,082,289	6,210,172,327
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	8,303,082,289	6,210,172,327
+ Thuế GTGT phải nộp	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
Trong đó		
27. Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	767,883,724,377	609,316,207,900
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	767,883,724,377	609,316,207,900
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
28. Giá vốn hàng bán	Số kỳ này	Số kỳ trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	714,767,658,950	527,180,903,625
- Giá vốn của dịch vụ, đã cung cấp	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán..		
Cộng	714,767,658,950	527,180,903,625
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Số kỳ này	Số kỳ trước
- Lãi tiền gửi và cho vay	32,034,728,365	18,289,125,330
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	12,607,602,326	1,880,382,400
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	107,808,366	94,339,265
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	18,151,913	4,072,538,336
Cộng	44,768,290,970	31,840,867,559
30. Chi phí tài chính	Số kỳ này	Số kỳ trước
- Lãi tiền vay	10,312,934,008	4,117,804,700
- Chi phí thuê tài chính		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	132,136,410	629,033,398
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác	20,351,613,425	(1,137,976,901)
Cộng	30,796,683,843	3,720,337,724
31. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Số kỳ này	Số kỳ trước
- CP thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN năm nay	-	-
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	-	4,079,030,866

32. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Số kỳ này	Số kỳ trước
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	8,320,260,079	
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại	-	-
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng CP thuế TNDN hoãn lại	8,320,260,079	(11,561,816,555)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số kỳ này	Số kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	-	-

Người lập biểu

Phạm Thị Ngọc Hằng

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Oanh

Giám sát Tài Chính

Nguyễn Thanh Hoàng

Ngày 17 tháng 01 năm 2012

Tổng giám đốc



Trần Lệ Nguyễn